



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây dựng Sông Hồng

Ngày 31/12/2025	17,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	12.7%	78.0%

DT thuần Q4/25
1.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.12 7.5%
YoY: ▼ 6.90 -79.7%

LN thuần Q4/25
35.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.8 1625%
YoY: ▲ 36.8 2920%

LN sau thuế Q4/25
25.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.8 1267%
YoY: ▲ 21.3 489%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
333%
YoY: +/- ▲ 315%

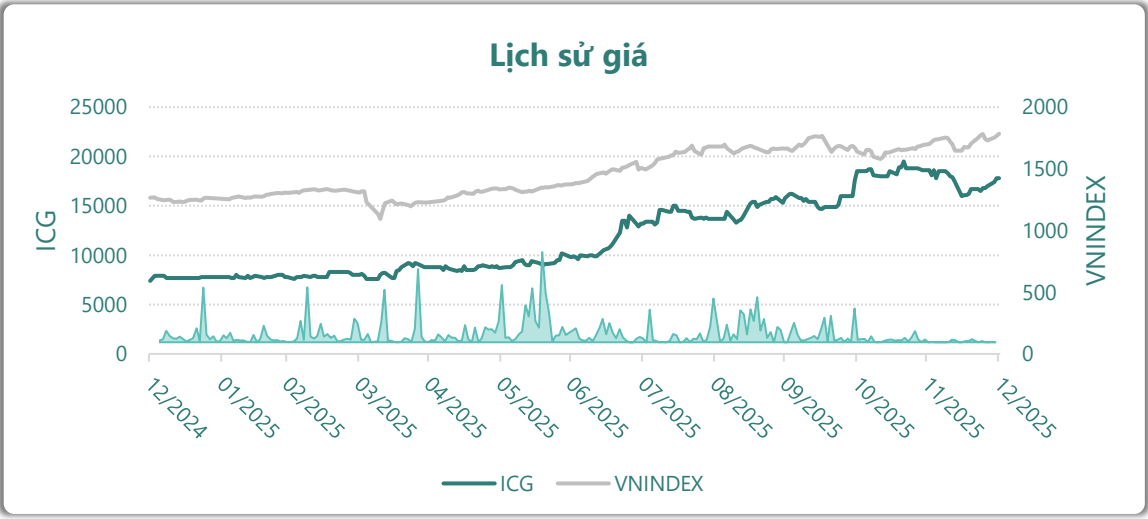
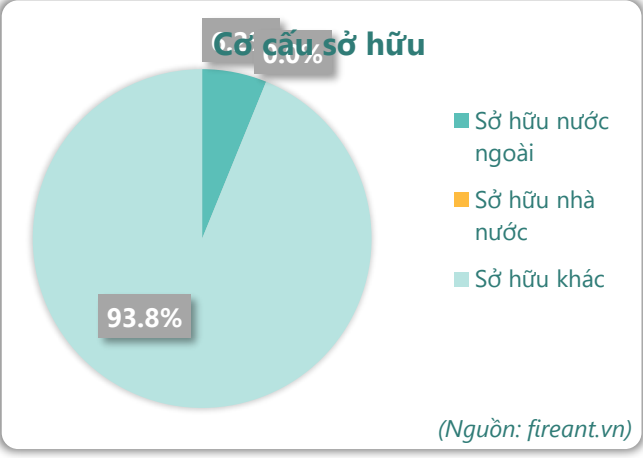
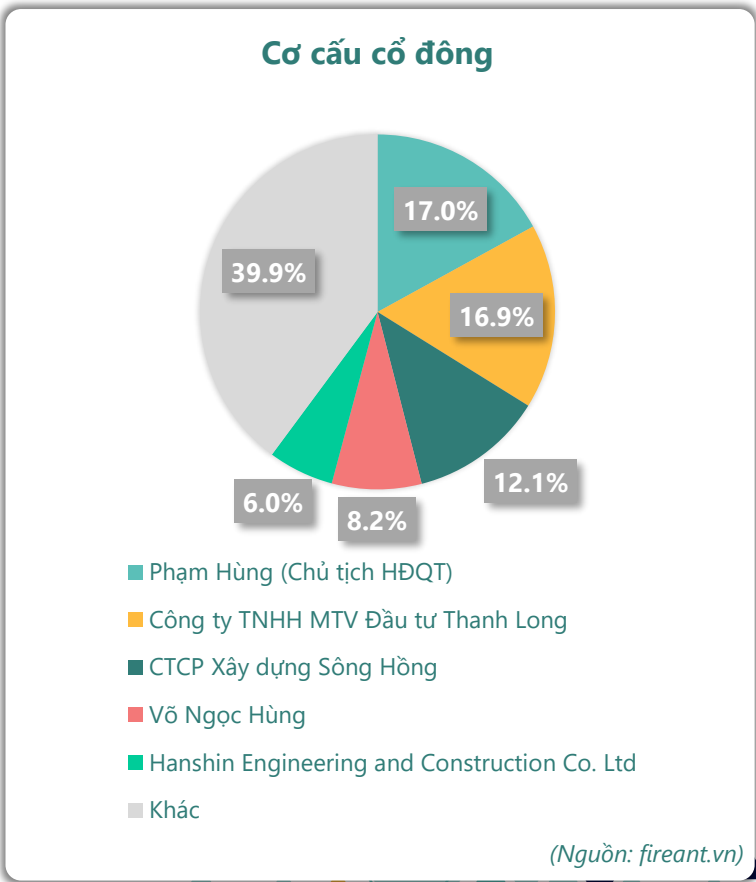
ROE 2025
6.1%
YoY: +/- ▲ 6.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
Số lượng CPLH (CP)	17,572,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,925
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	0.20
EPS	1,107
P/E	16.1

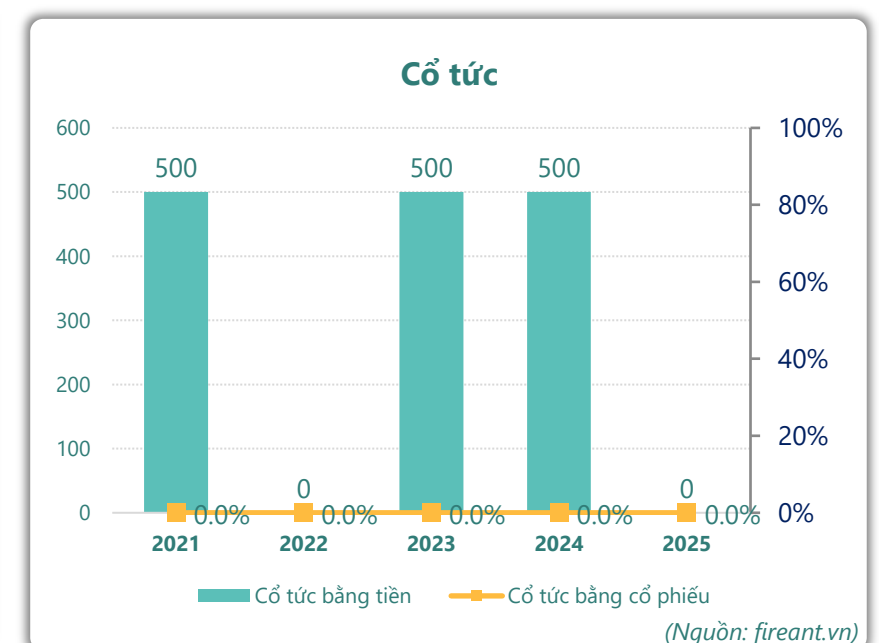
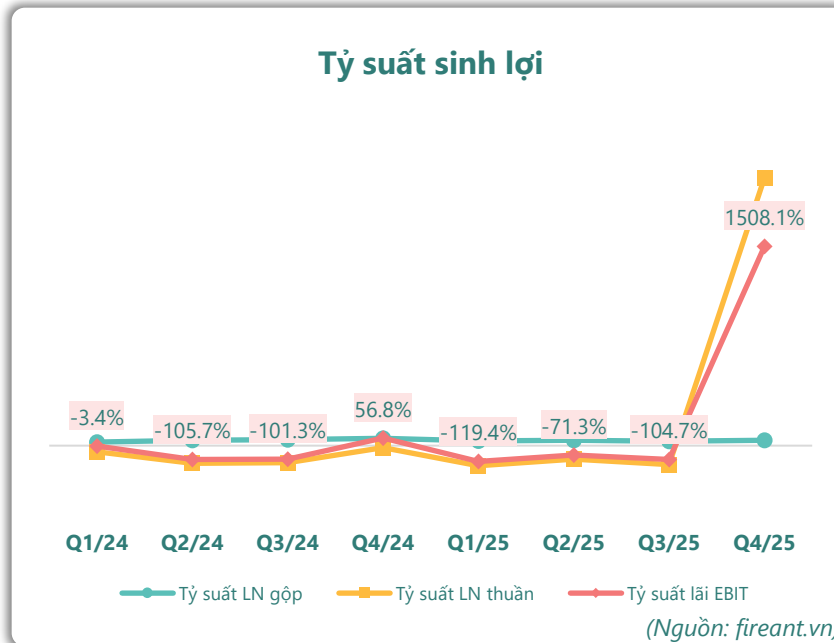
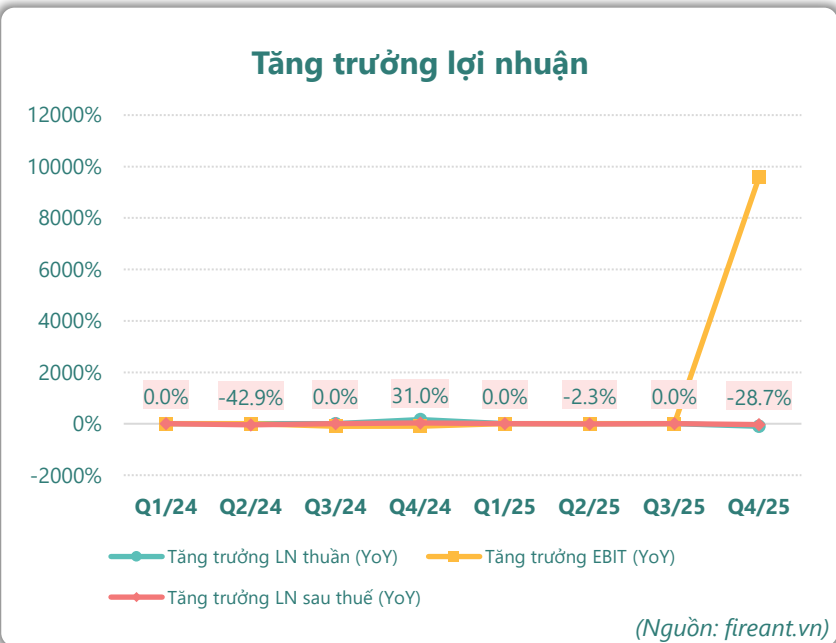
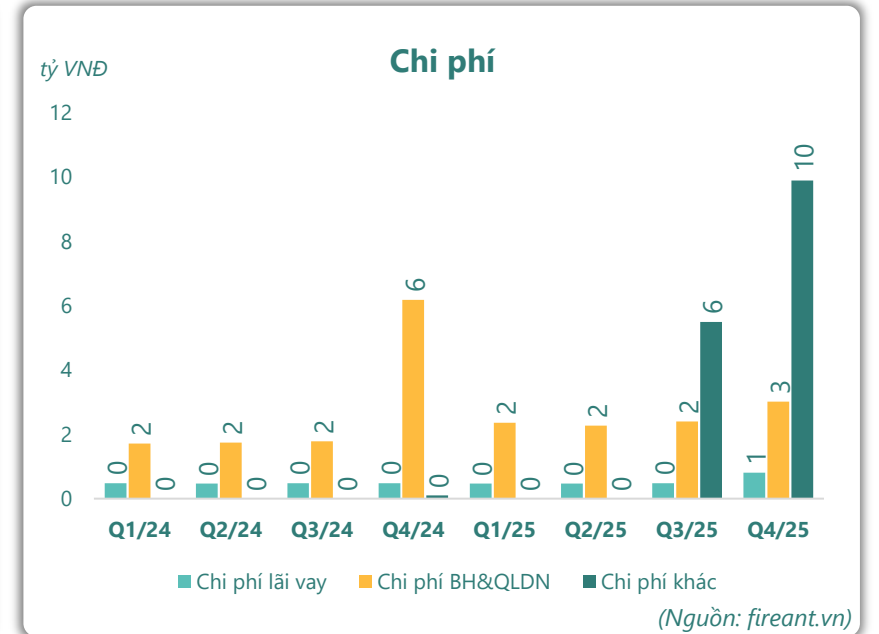
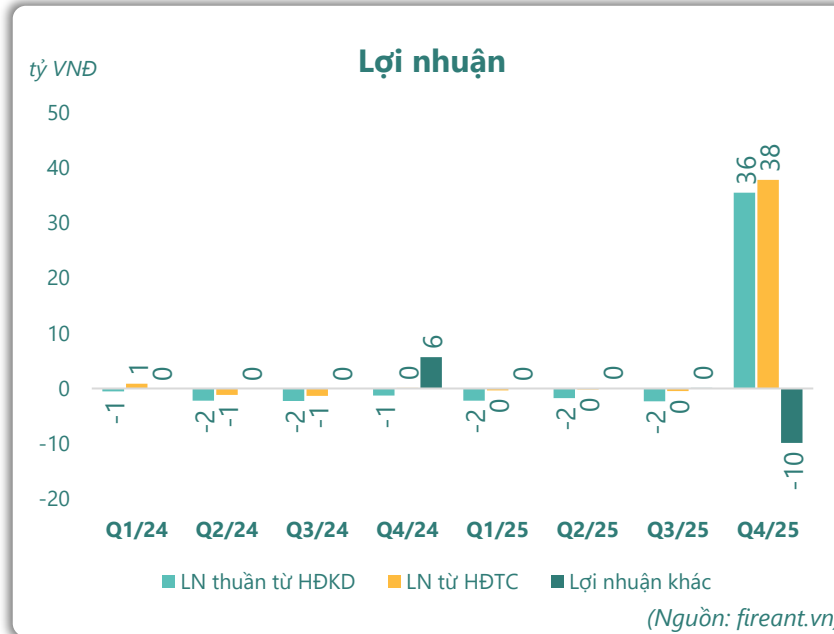
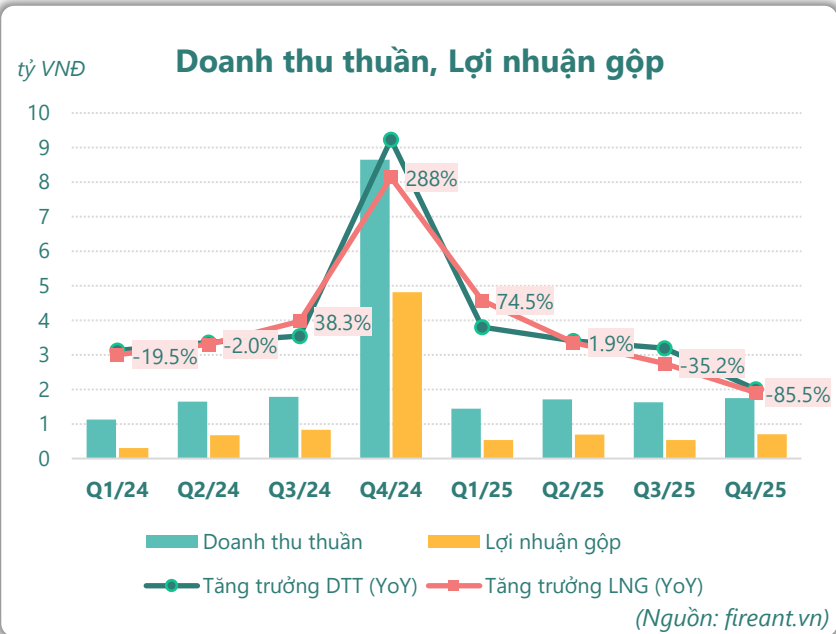
DT thuần 2025
6.55
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 6.65 -50.4%

LN thuần 2025
29.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.5 662%

LN sau thuế 2025
19.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.1 6914%



KẾT QUẢ KINH DOANH



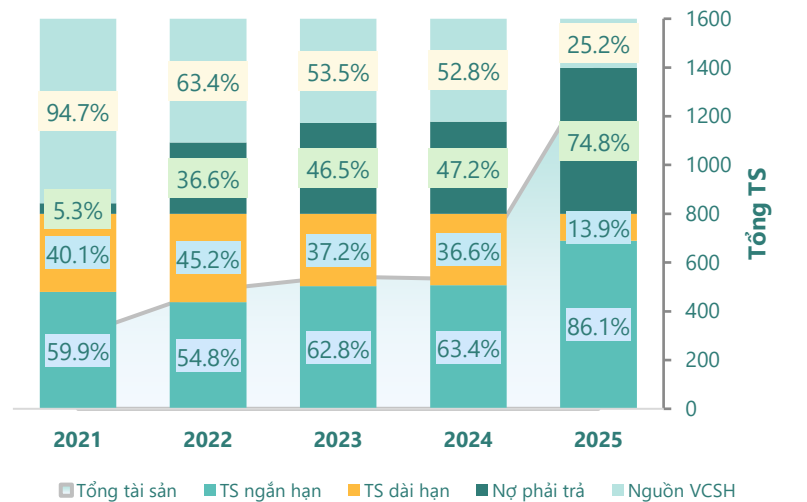


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

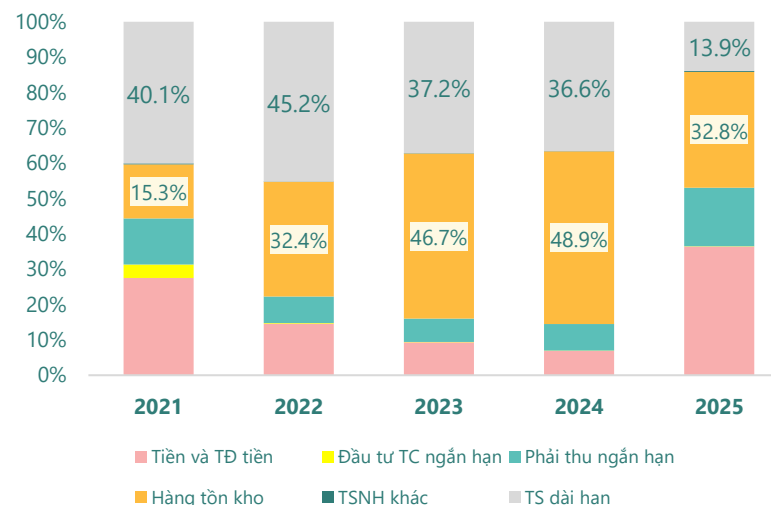
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

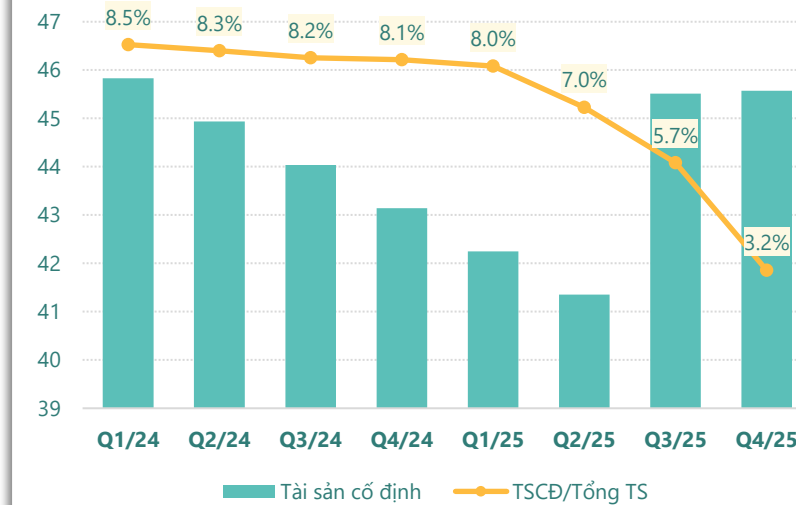
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

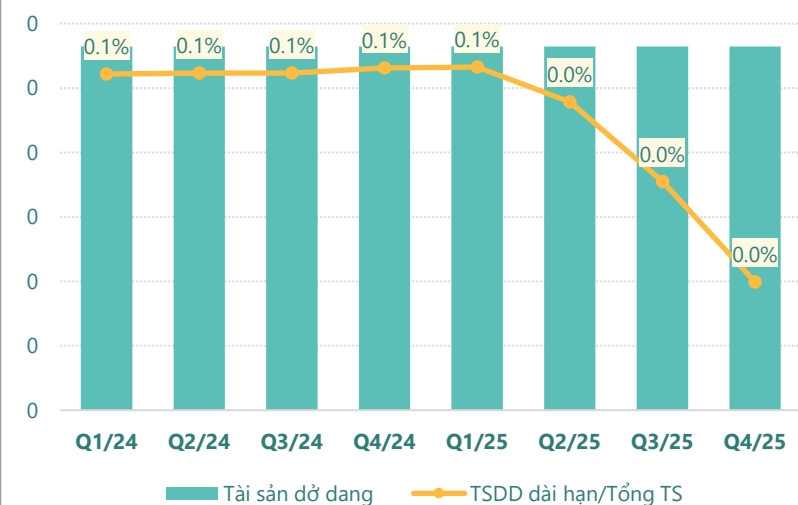
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

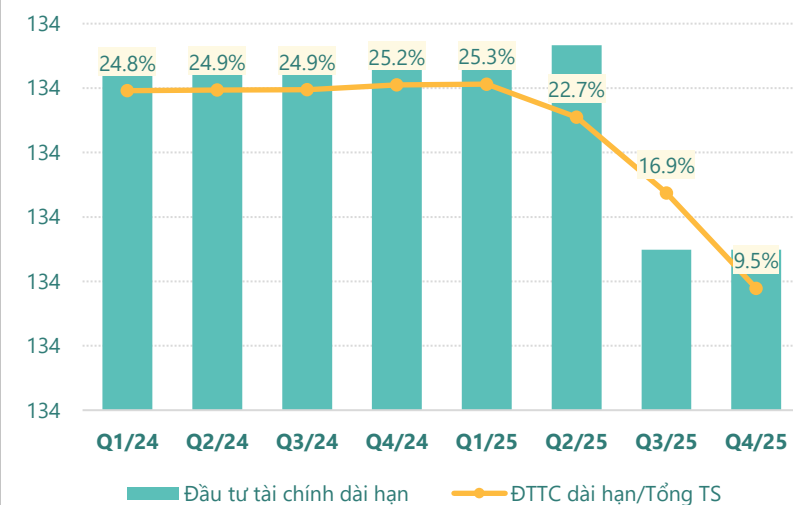
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

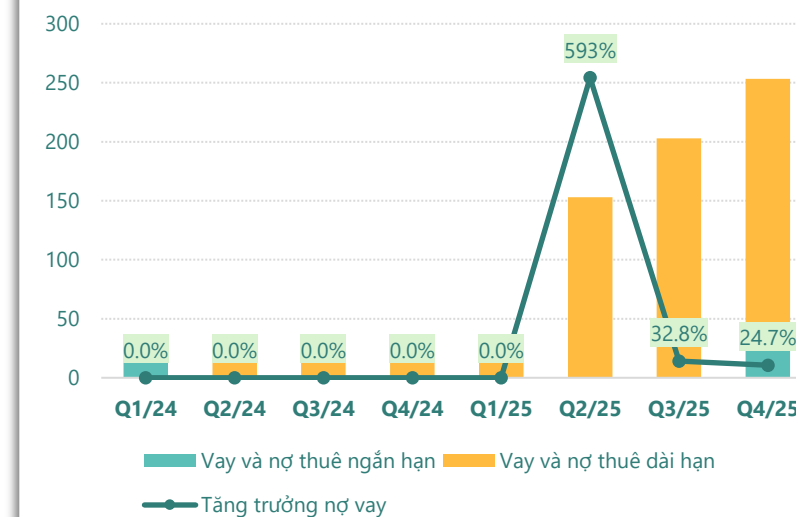
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

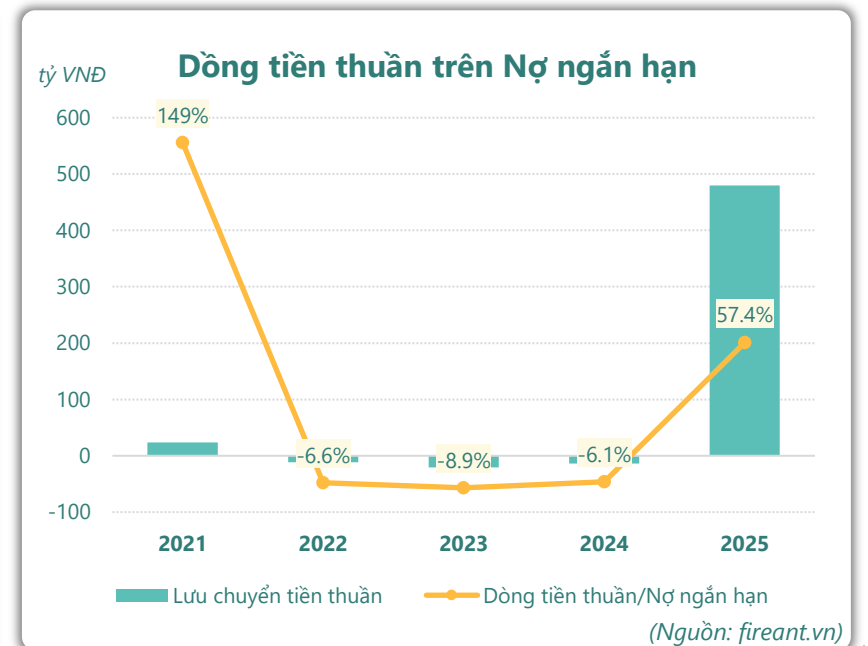
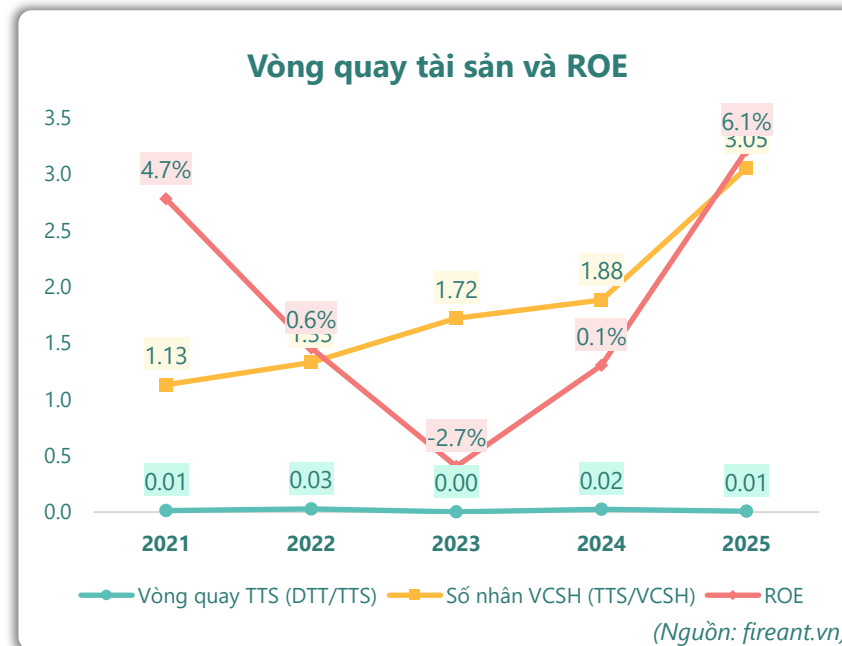
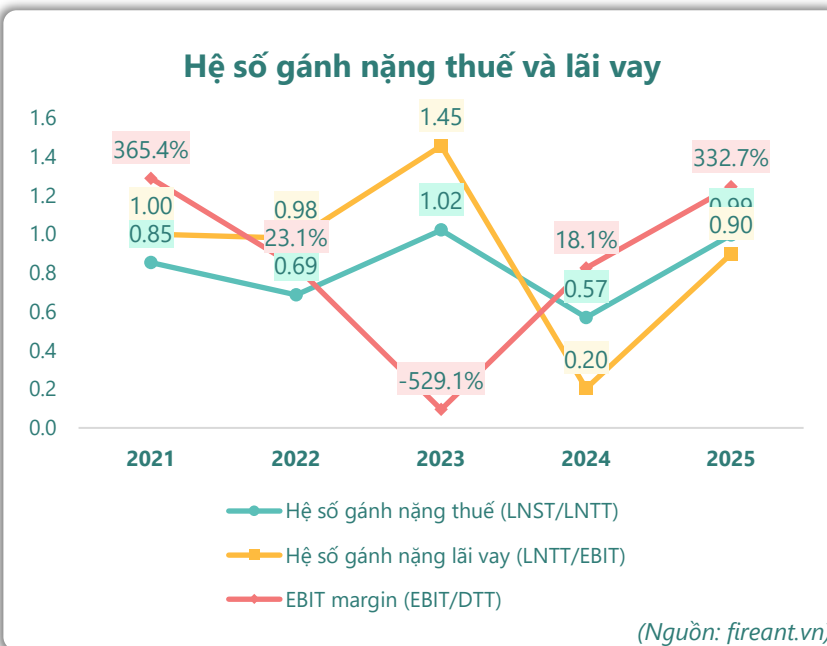
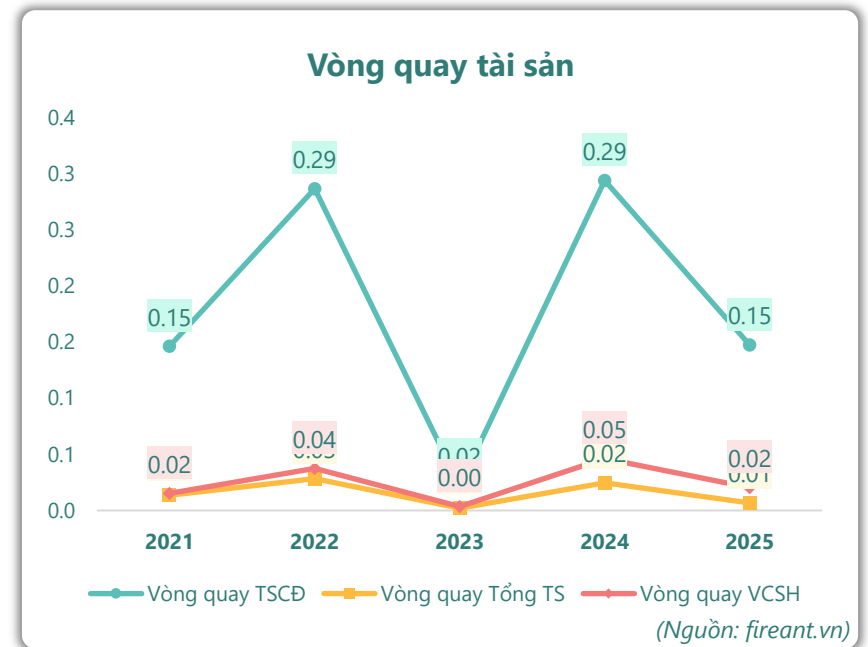
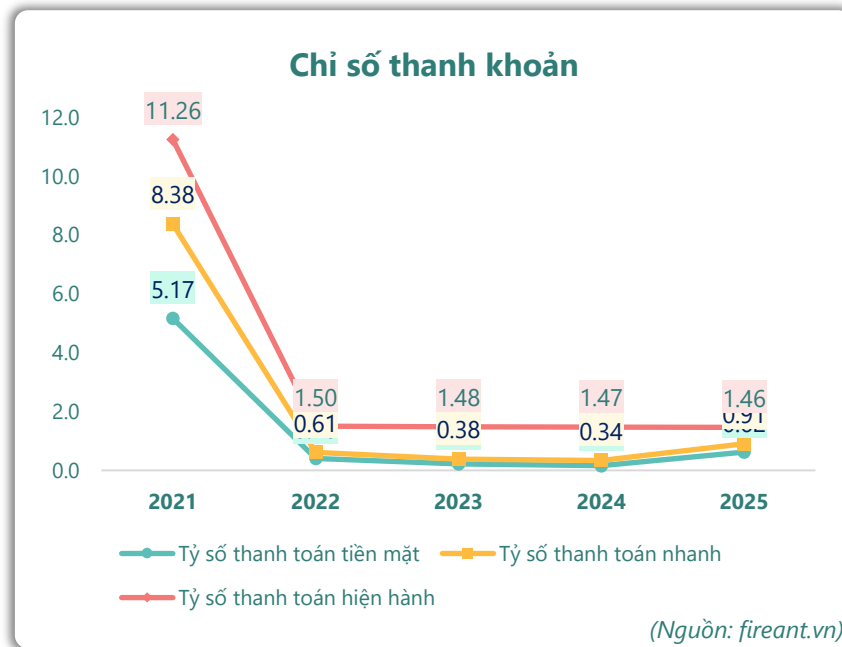
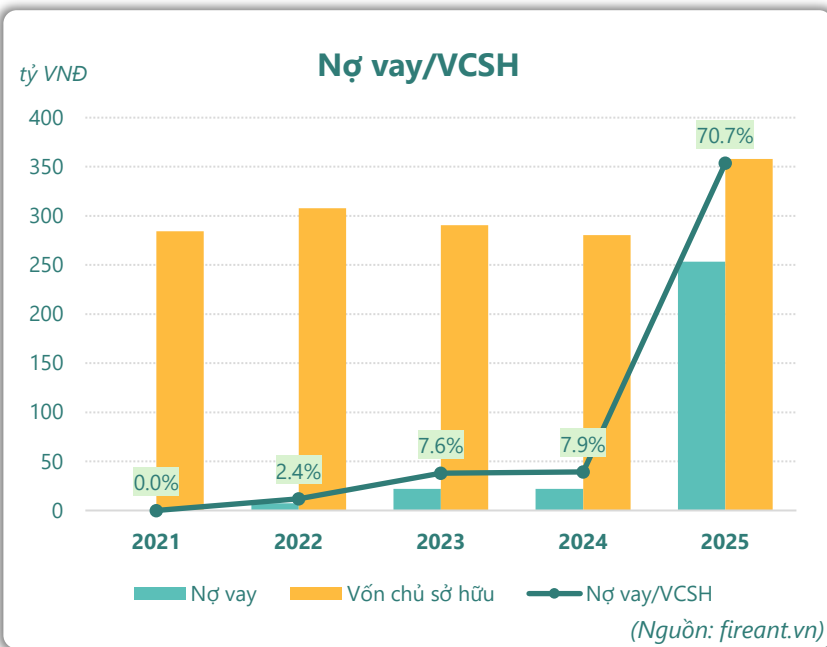
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.75	8.65	-79.7%	6.55	13.2	-50.4%
Giá vốn hàng bán	1.05	3.84	-72.6%	4.08	6.58	-38.0%
Lợi nhuận gộp	0.70	4.81	-85.5%	2.46	6.63	-62.8%
Doanh thu HĐTC	38.7	0.60	6344%	39.1	1.52	2463%
Chi phí TC	0.81	0.48	69.3%	2.23	1.91	16.9%
Chi phí lãi vay	0.81	0.48	68.6%	2.23	1.91	16.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.00	0.00	-29.1%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.02	6.19	-51.3%	10.0	11.5	-12.3%
LN thuần từ HĐKD	35.5	-1.26	2920%	29.3	-5.21	662%
Lợi nhuận khác	-9.91	5.70	-274%	-9.72	5.70	-271%
LN trước thuế	25.6	4.44	477%	19.6	0.49	3918%
Lợi nhuận sau thuế	25.6	4.34	489%	19.4	0.28	6914%
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	4.34	489%	19.4	0.27	7158%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.47	-1.23	-8.24	-54.8	85.7	330
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.18	0.56	0.10	0.35	0.00	-22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-8.79	0	48.6	54.5	45.9
Tiền đầu kỳ	47.2	45.9	36.5	28.3	22.5	163
Lưu chuyển tiền thuần	-1.30	-9.46	-8.14	-5.84	140	354
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.9	36.5	28.3	22.5	163	516

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,418	531	167%
Tài sản ngắn hạn	1,222	337	263%
Tiền và tương đương tiền	516	36.5	1316%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.82	0.78	4.2%
Phải thu ngắn hạn	235	39.5	495%
Hàng tồn kho	465	260	79.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.41	0.01	67645%
Tài sản dài hạn	197	195	1.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.6	43.1	5.6%
Bất động sản đầu tư	15.5	16.1	-3.7%
Tài sản dở dang	0.28	0.28	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.30	1.00	29.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,060	251	322%
Nợ ngắn hạn	836	228	266%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.98	0.44	124%
Nợ dài hạn	225	22.8	888%
Vay và nợ thuê dài hạn	224	22.1	917%
Nguồn vốn chủ sở hữu	358	280	27.7%
Vốn chủ sở hữu	358	280	27.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

